

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 418/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2021.

V/v Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc.
2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi tham gia phiên tòa:
Không có.

Ngày 28/ 4/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1469/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 150/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1991.
2. *Bị đơn:* Ông Lê Kiều T, sinh năm: 1982.

Cùng nơi đăng ký HKTT: Số 1/6 NT, phường T, thành phố TH, tỉnh Thanh Hóa.

Cùng địa chỉ tạm trú: Nhà số 14, Đường số 96, Tổ 7, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện C, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Tôi và ông Lê Kiều T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố TH, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 03/3/2010. Trong thời gian chung sống

do tính cách, cách sống và suy nghĩ không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện cả hai không còn tình cảm nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung có 02 con: Lê Ngọc Phương T2, sinh ngày 06/11/2015; Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 04/01/2011. Tôi yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà X xác định không có.

Về nghĩa vụ dân sự: Bà X xác định không có.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Bà X tự nguyện chịu toàn bộ án phí.

* Bị đơn ông Lê Kiều T vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị X và ông Lê Kiều T là “Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình”. Bị đơn trong vụ án là ông Lê Kiều T hiện cư trú tại huyện C, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, địa phương khoản 1 Điều 35, địa phương khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Lê Kiều T đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Xét về quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị X và ông Lê Kiều T có đăng ký kết hôn và được UBND phường T, thành phố TH, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 22/2010 ngày 03/3/2010 đây là hôn nhân hợp pháp.

Bà X nêu quá trình sống chung lúc đầu có hạnh phúc, nhưng sau đó không hạnh phúc. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên gây gổ, cãi vã, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, Bà X đã nhiều lần khuyên nhủ ông T đã ông T thay đổi nhưng ông T vẫn không thay đổi. Bà X nhận thấy đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được, Bà X không còn tình cảm với ông T.

Xét trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Kiều T, không đến Tòa án để giải quyết và không có bất cứ tác động nào cho thấy muốn hàn gắn quan hệ gia

đình với Bà X. Trong quá trình thu thập chứng cứ Tòa án đã tiến hành triệu tập nhiều lần ằng cách tổng đạt cho ông Lê Kiều T biết sự việc trên nhưng ông T vẫn không đến Tòa án, không có bất cứ tác động nào cho thấy ông T muốn hàn gắn quan hệ gia đình với Bà X nên Hội đồng xét xử xét thấy Bà X xin ly hôn với ông T là yêu cầu chính đáng. Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà X đối với ông T.

[4] Về con chung có 02 con: Lê Ngọc Phương T2, sinh ngày 06/11/2015; Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 04/01/2011. Bà X yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Ngọc Phương T2 và Lê Thị Cẩm T1, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Bà X xác định không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà X xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Luật Phí và lệ phí năm 2015 và Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về án phí Hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Bà X tự nguyện chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điều 35 khoản 1 Điều 35, điều 35 khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ và o Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015 và Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị X là được ly hôn với ông Lê Kiều T.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 22/2010 ngày 03/3/2010 của UBND phường T, thành phố TH, tỉnh Thanh Hóa cấp cho bà Nguyễn Thị X và ông Lê Kiều T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung có 02 con: tên Lê Ngọc Phương T2, sinh ngày 06/11/2015 và Lê Thị Cẩm T1, sinh ngày 04/01/2011. Giao 02 con chung cho Bà X trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Tạm ngừng cấp dưỡng nuôi con đối với ông T cho đến khi Bà X có yêu cầu.

Vì lợi ích của con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết một hoặc cả hai bên có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Bà X xác định không có.

4. Nợ chung: Bà X xác định không có.

5. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị X phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0085354 ngày 17/12/2020 của Chi Cục thi hành án Dân sự huyện C. Bà X đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện C;
- Chi Cục THADS H.C;
- UBND phường T, thành phố TH, tỉnh Thanh Hóa.
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Ngọc